

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- + Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
- + Tiếng Anh: Hanoi Pedagogical University 2

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: SP2

3. Địa chỉ các trụ sở

Trụ sở chính: Số 32, đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, tỉnh Phú Thọ.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://hpu2.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0812.012.626; 0813.005.757

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

- Trang thông tin điện tử: <https://hpu2.edu.vn>
- Trang tuyển sinh: <https://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)

- Trang thông tin điện tử: <https://hpu2.edu.vn>
- Trang tuyển sinh: <https://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam.

- Hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

1.1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại mục II.1.1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục II.1.3.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.1.3. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phương thức xét tuyển

1.2.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1.2.1.1. Đối tượng

1.2.1.1.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

1.2.1.1.2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

1.2.1.1.3. Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây khi đáp ứng yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành/nhóm ngành (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Nhà trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

c) Thí sinh là người nước ngoài hoặc thí sinh là người có quốc tịch Việt Nam học tập cấp THPT (trung học nghề) tương đương ở nước ngoài đã đạt chuẩn năng

lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

1.2.1.1.4. Nhà trường ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 với các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh quy định tại mục II.1.2.1.1.1, II.1.2.1.1.2 dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

Các thí sinh này được xem xét vào ngành học phù hợp nhưng phải đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.2. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

a) Quy định chung

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp môn ở Mục 1.4.
- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.
- Thí sinh được sử dụng một số chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (còn hiệu lực 24 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ) để quy đổi điểm cho môn Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc trong tổ hợp xét tuyển tại Bảng 1; cụ thể như sau:

Bảng 1. Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sang thang điểm 10¹

TT	Tiếng Anh							Tiếng Trung Quốc HSK, HSKK, TOCFL	Điểm quy đổi (thang điểm 10)
	IELTS	TOEFL iBT ²	APTIS ESOL		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Pearson English International Certificate (PEIC)	Cambridge Assessment English		
			General	Advanced					
1	5.5	65-78	B1	B1	43-58	Level 2	- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - Linguaskill: thang điểm 140-159	Cấp độ 3, HSKK sơ cấp ≥ 60 điểm	9.0
2	6.0	79-87	B2	B2	59-75	Level 3	- B2 First - B2 Business Vantage - Linguaskill: thang điểm 160-179	Cấp độ 4, HSKK trung cấp ≥ 60 điểm	9.5
3	6.5	88-95	C	C1	76-84	Level 4	- C1 Advanced - C1 Business Higher - Linguaskill: thang điểm 180+	Cấp độ 5, HSKK cao cấp ≥ 60 điểm	10
4	7.0	96-101		C2	85-90	Level 5	C2 Proficiency	Cấp độ 6, HSKK cao cấp ≥ 60 điểm	10
5	7.5	102-109				Level 6			10
6	8.0-9.0	110-120							10

Lưu ý: ¹Sẽ điều chỉnh khi có hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

²Không sử dụng TOEFL iBT Home Edition.

b) Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Điểm Môn 1 + Điểm Môn 2 + Điểm Môn 3 + ĐU'T.
- ĐU'T: điểm ưu tiên (theo khu vực, đối tượng).

1.2.3. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT

a) Đối tượng

Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT theo mục II.1.1.1

b) Điểm xét tuyển

- Lấy điểm học tập học 06 học kỳ cấp THPT.
- Điểm xét tuyển = ĐTB Môn 1 + ĐTB Môn 2 + ĐTB Môn 3 + ĐU'T.
- ĐTB Môn 1 hoặc ĐTB Môn 2 hoặc ĐTB Môn 3 = (điểm HK 1 lớp 10 + điểm HK 2 lớp 10 + điểm HK 1 lớp 11 + điểm HK 2 lớp 12 + điểm HK 1 lớp 12 + điểm HK 2 lớp 12)/6.
- ĐU'T: điểm ưu tiên (theo khu vực, đối tượng).
- Thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2025 thực hiện cung cấp thông tin kết quả học tập (học bạ) trên Cổng thông tin tuyển sinh của Trường ĐHSP Hà Nội 2 tại địa chỉ: <http://www.thisinh.hpu2.edu.vn> và đăng ký xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT trong thời gian quy định.

- Tất cả thí sinh phải đăng ký xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT trong thời gian quy định.

1.2.4. Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực chuyên biệt của Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh (H-SCA)

- Thí sinh sử dụng kết quả thi H-SCA trong cùng một đợt thi tổ chức trong năm 2026 (tính đến thời điểm đăng ký dự tuyển) để đăng ký xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Trường ĐHSP Hà Nội 2 và Hệ thống của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh phải thực hiện chọn tổ hợp môn xét tuyển như ở mục 1.4:
- Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành có tổ chức thi môn năng khiếu (GDMN, GDTC, QLTDĐT) phải có kết quả thi 02 môn văn hóa và kết quả thi môn năng khiếu tại Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành khác phải có kết quả thi của 03 môn văn hóa, tùy theo tổ hợp môn của ngành đăng ký xét tuyển.

- Điểm xét tuyển = Điểm Môn 1 + Điểm Môn 2 + Điểm Môn 3 + ĐU'T.

- ĐU'T: điểm ưu tiên (theo khu vực, đối tượng).

1.2.5. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (SP2E)

- Thí sinh sử dụng kết quả thi SP2E do Trường ĐHSP Hà Nội 2 tổ chức trong năm 2026 để đăng ký xét tuyển.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành có tổ chức thi môn năng khiếu (GDMN, GDTC, QLTDĐT) phải có kết quả thi 02 môn văn hóa và kết quả thi môn năng khiếu tại Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Thí sinh thực hiện chọn tổ hợp môn xét tuyển như ở mục 1.4.

- Điểm xét tuyển = Điểm Môn 1 + Điểm Môn 2 + Điểm Môn 3 + ĐUT.

- ĐUT: điểm ưu tiên (theo khu vực, đối tượng).

1.2.6. Kết hợp thi tuyển và xét tuyển (Áp dụng đối với ngành Giáo dục Mầm non, ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao)

1.2.6.1. Thi năng khiếu

1.2.6.1.1. Quy định chung và cách tính điểm môn năng khiếu

a) Quy định chung

- Thí sinh xét tuyển các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao phải dự thi năng khiếu tại Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Trường ĐHSP Hà Nội 2 không công nhận kết quả thi năng khiếu/thi bổ trợ của các cơ sở đào tạo khác.

- Môn Năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non quy định mã là NK1, thi hai nội dung là: Kể chuyện và Hát.

- Môn Năng khiếu các ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao quy định mã là NK2, thi hai nội dung là Bật xa tại chỗ và Chạy cự ly 100 m.

- Thời gian thi các môn năng khiếu được thông báo trên chuyên trang tuyển sinh của nhà trường.

Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng, Nhà trường sẽ tổ chức thi các môn năng khiếu theo hình thức trực tuyến dựa vào hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh thường xuyên theo dõi trên chuyên trang tuyển sinh (<http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>) để cập nhật thông tin.

b) Cách tính điểm môn năng khiếu

- Môn năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non:

Điểm môn NK1 = (Điểm nội dung Kể chuyện + Điểm nội dung Hát)/2.

- Môn năng khiếu các ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao:

Điểm môn NK2 = (Điểm nội dung Bật xa tại chỗ + Điểm nội dung chạy cự ly 100m)/2.

1.2.6.1.2. Nội dung, yêu cầu thi năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non

a) Thi hát

Nội dung thi hát gồm phần hát và phần thắm âm, tiết tấu:

● Phần hát

- Thí sinh tự chọn 01 bài hát tiếng Việt, nêu tên bài hát, tác giả của bài hát đó; trình bày bài hát.

- Kỹ thuật hát: thí sinh hát đúng cao độ, trường độ, sắc thái tình cảm của bài hát.

- Thể hiện được kỹ thuật hát liên âm, nảy âm, luyến; biết điều tiết hơi thở hợp lý.

- Hát rõ lời, mở đúng khẩu hình; tạo âm thanh vang sáng, tự nhiên dàn dựng và biểu diễn để thể hiện một bài hát hoàn chỉnh.

- Thí sinh được hát từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần hát đều tính điểm và lấy điểm của lần hát cao nhất.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

+ Không thực hiện phần thi hát của mình.

+ Thực hiện không đúng nội dung thi.

+ Hát theo hướng tiêu cực, tục tĩu, không phù hợp với thuần phong mỹ tục.

- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm của phần hát.

● **Phần thẩm âm, tiết tấu**

- Kỹ thuật thẩm âm: Thí sinh sử dụng thính giác âm nhạc và trí nhớ âm nhạc để nhận biết cao độ, nhận biết tiết tấu và tái hiện lại một nét giai điệu đã được nghe.

- Kỹ thuật tiết tấu: thí sinh sử dụng thính giác âm nhạc, tiết tấu nhịp điệu âm nhạc và trí nhớ âm nhạc để tái hiện lại được một đoạn tiết tấu đã được nghe.

- Thí sinh được thực hành thẩm âm từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần thẩm âm đều tính điểm và lấy điểm của lần thẩm âm cao nhất.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

+ Không thực hiện phần thi thẩm âm, tiết tấu của mình.

+ Thực hiện không đúng nội dung thi.

- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm của phần thẩm âm, tiết tấu.

b) Thi kể chuyện

- Thí sinh tự chọn 01 câu chuyện kể cho thiếu nhi, nêu tên tác phẩm, tác giả của câu chuyện kể (nếu có); trình bày câu chuyện kể đó.

- Kỹ thuật: Thí sinh sử dụng ngôn ngữ nói kết hợp với nét mặt, cử chỉ, điệu bộ phù hợp để kể lại câu chuyện một cách diễn cảm.

- Thí sinh được kể câu chuyện từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần kể đều tính điểm và lấy điểm của lần kể cao nhất.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

+ Không thực hiện phần thi kể chuyện của mình.

+ Thực hiện không đúng nội dung thi.

+ Kể câu chuyện theo hướng tiêu cực, tục tĩu, không phù hợp với thuần phong mỹ tục.

- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm.

1.2.6.1.3. Nội dung, yêu cầu thi năng khiếu các ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao

a) Bật xa tại chỗ

- Kỹ thuật: Hai chân đứng trên ván giậm nhảy và bật nhảy bằng 2 chân.

- Mỗi thí sinh được bật 2 lần. Mỗi lần bật đều đo thành tích và công nhận thành tích cao nhất.

- Nếu trong 2 lần bật có 1 lần phạm quy thì tính thành tích ở lần không phạm quy.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

+ Khi tạo đà 2 chân rời ván giậm nhảy.

+ Khi giậm nhảy 2 chân rời ván không đồng thời.

+ Khi giậm nhảy bàn chân vượt quá mép trên của ván giậm nhảy.

+ Khi tiếp cát do mất thăng bằng, cơ thể ngã về phía sau và vượt quá giới hạn ván giậm nhảy.

- Đo thành tích: Thành tích được đo từ mép trên của ván giậm nhảy (gần với hố cát) đến điểm tiếp xúc cát của bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể và gần với ván giậm nhảy nhất (Ví dụ: Khi hai chân chạm cát nhưng do mất đà nên phải dùng tay chống xuống hố cát thì trọng tài sẽ xem xét giữa điểm rơi của hai chân và bộ phận nào rơi gần với ván giậm nhảy hơn thì đo bộ phận đó).

b) Chạy cự ly 100m

- Thực hiện kỹ thuật xuất phát (không có bàn đạp).

- Trong 1 đợt chạy nếu có bất kỳ 1 thí sinh nào phạm quy thì trọng tài vẫn tiếp tục cho chạy và chỉ bắt lỗi thí sinh phạm quy trong đợt chạy này.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

+ Phạm lỗi xuất phát (xuất phát trước hiệu lệnh).

+ Trong quá trình chạy thí sinh chạy ra ngoài đường chạy.

+ Có hành vi cản trở ảnh hưởng đến các thí sinh khác.

1.2.6.2. Xét tuyển kết hợp với điểm thi năng khiếu

Thí sinh đăng ký xét tuyển các phương thức sau:

a) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

b) Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 kết hợp điểm thi năng khiếu.

- Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu (NK1).

- Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK2).

c) Sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp điểm thi năng khiếu

- Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu (NK1).

- Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK2).

d) Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực kết hợp điểm thi năng khiếu

- Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu (NK1).

- Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK2).

e) Sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2 kết hợp điểm thi năng khiếu

- Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu (NK1).

- Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK2).

Ghi chú: Đối với các phương thức xét tuyển sử dụng các tổ hợp xét tuyển, độ chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng một ngành bằng 0.

1.2.7. Xét chuyển học sinh dự bị đại học (DBĐH)

Thí sinh là học sinh hoàn thành chương trình DBĐH năm 2026 từ các trường dự bị dân tộc, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc (dưới đây gọi chung là Trường DBĐH) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở chỉ tiêu Trường ĐHSP Hà Nội 2 đã thống nhất với trường DBĐH và đã công bố.

1.2.8. Xét tuyển diện học sinh cử tuyển

Cử tuyển đối với người học là người dân tộc thiểu số, theo quy định các văn bản hiện hành, trên cơ sở chỉ tiêu Trường ĐHSP Hà Nội 2 đã công bố.

1.2.9. Xét tuyển lưu học sinh hiệp định hoặc ngoài hiệp định

Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở chỉ tiêu Trường ĐHSP Hà Nội 2 đã công bố.

1.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh; ngưỡng đầu vào

1.3.1. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển các phương thức xét tuyển do Hội đồng tuyển sinh quyết định và sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

1.3.2.1. Tổ hợp gốc trong các tổ hợp xét tuyển

TT	Mã ngành	Ngành tuyển sinh	Tổ hợp gốc	Môn cốt lõi
1	7140201	Giáo dục Mầm non	Ngữ văn	NK1
			GDKT&PL	
			Năng khiếu 1	
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	Ngữ văn	Ngữ văn
			Toán	
			Tiếng Anh	
3	7140204	Giáo dục Công dân	Ngữ văn	GDKT&PL
			Lịch sử	
			GDKT&PL	
4	7140206	Giáo dục Thể chất	Toán	NK2
			Sinh học	
			NK2	
5	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Ngữ văn	Ngữ văn
			Lịch sử	
			Địa lí	
6	7140209	Sư phạm Toán học	Toán	Toán
			Vật lý	
			Hóa học	
7	7140210	Sư phạm Tin học	Toán	Toán
			Vật lý	
			Hóa học	
8	7140211	Sư phạm Vật lý	Toán	Vật lý
			Vật lý	
			Tiếng Anh	
9	7140212	Sư phạm Hoá học	Toán	Hóa học
			Hóa học	
			Vật lý	
10	7140213	Sư phạm Sinh học	Toán	Sinh học
			Hóa học	
			Sinh học	

TT	Mã ngành	Ngành tuyển sinh	Tổ hợp gốc	Môn cốt lõi
11	7140217	Su phạm Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
			Lịch sử	
			Địa lí	
12	7140218	Su phạm Lịch sử	Ngữ văn	Lịch sử
			Lịch sử	
			Địa lí	
13	7140231	Su phạm Tiếng Anh	Ngữ Văn	Tiếng Anh
			Toán	
			Tiếng Anh	
14	7140247	Su phạm Khoa học tự nhiên	Toán	Toán
			Sinh học	
			Ngữ văn	
15	7140249	Su phạm Lịch sử - Địa lí	Ngữ văn	Lịch sử
			Lịch sử	
			Địa lí	
16	7140219	Su phạm Địa lí (dự kiến)	Ngữ văn	Địa lí
			Địa lí	
			Lịch sử	
17	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngữ văn	Tiếng Anh
			Toán	
			Tiếng Anh	
18	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Toán	Ngoại ngữ
			Ngữ văn	
			Tiếng Anh	
19	7310403	Tâm lý học giáo dục	Ngữ văn	Văn
			Toán	
			Tiếng Anh	
20	7310630	Việt Nam học	Ngữ văn	Ngữ văn
			Lịch sử	
			Tiếng Anh	
21	7420201	Công nghệ sinh học	Toán	Sinh học
			Hóa học	
			Sinh học	
22	7440122	Khoa học vật liệu	Toán	Toán
			Vật lý	

TT	Mã ngành	Ngành tuyển sinh	Tổ hợp gốc	Môn cốt lõi
			Tiếng Anh	
23	7460112	Toán ứng dụng	Toán	Toán
			Vật lý	
			Hóa học	
24	7480201	Công nghệ thông tin	Toán	Toán
			Vật lý	
			Hóa học	
25	7520301	Kỹ thuật hoá học	Toán	Hóa học
			Hóa học	
			Vật lý	
26	7810301	Quản lý thể dục thể thao	Toán	NK2
			Sinh học	
			NK2	
27	7140101	Giáo dục học (dự kiến)	Ngữ văn	Văn
			Toán	
			Tiếng Anh	
28	7310102	Kinh tế chính trị (dự kiến)	Ngữ văn	Văn
			Lịch sử	
			GDKT&PL	

1.3.2. Ngưỡng đầu vào

1.3.2.1. Điều kiện chung

- Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT hoặc tương đương.
- Đối với nhóm ngành sư phạm (đào tạo giáo viên):
 - + Không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.
 - + Ngành Giáo dục Thể chất chỉ tuyển thí sinh thể hình cân đối: Nam cao 1,60m nặng 45kg trở lên, nữ cao 1,50m nặng 40kg trở lên.
- Thí sinh chỉ được phép đăng ký tối đa 10 nguyện vọng ngành đăng ký xét tuyển (Xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).
- Các ngành đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 1 đến 03.

1.3.2.2. Điều kiện khác cụ thể cho các phương thức xét tuyển

a) Xét tuyển thẳng

Đáp ứng yêu cầu tại mục II.1.2.1.1.1, II.1.2.1.1.2

b) Ưu tiên xét tuyển

- Đáp ứng yêu cầu tại mục II.1.2.1.1.3.

*) Đối với các ngành đào tạo giáo viên

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cấp THPT (hoặc tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên;

- Riêng ngành Giáo dục thể chất kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cấp THPT hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,50 trở lên.

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục thể chất phù hợp không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

*) Đối với các ngành khác

Thí sinh phải có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 16,00 điểm theo thang điểm 30 (không áp dụng đối với thí sinh thuộc diện đặc cách xét tốt nghiệp THPT, thí sinh đạt giải quốc gia, quốc tế áp dụng phương thức ưu tiên xét tuyển và các chương trình đào tạo được quy định tại chuẩn chương trình).

c) Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 để đăng ký xét tuyển đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên không yêu cầu kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên).

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên.

- Thí sinh không bị điểm liệt trong kỳ thi tốt nghiệp THPT. Cụ thể:

+ Điểm liệt của mỗi bài thi độc lập: Từ 1,0 điểm trở xuống.

- Ngành Khoa học vật liệu: điểm môn Toán từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Đối với các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất:

Tổng điểm các môn văn hóa + [(ĐU'T theo khu vực + ĐU'T theo đối tượng chính sách) x 2/3] (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) \geq 2/3 số điểm theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

d) Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT

- Thí sinh sử dụng kết quả trung bình chung học tập 06 học kỳ ở cấp THPT (*Ghi trong học bạ*) theo tổ hợp môn để đăng ký xét tuyển đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (*trừ ngành Giáo dục Thể chất*) phải có:

*) Đối với các ngành đào tạo giáo viên

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cấp THPT (hoặc tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên;

- Riêng ngành Giáo dục thể chất kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cấp THPT hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,50 trở lên.

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục thể chất phù hợp không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

*) Đối với các ngành khác

Thí sinh phải có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 16,00 điểm theo thang điểm 30 (không áp dụng đối với thí sinh thuộc diện đặc cách xét tốt nghiệp THPT, thí sinh đạt giải quốc gia, quốc tế áp dụng phương thức ưu tiên xét tuyển và các chương trình đào tạo được quy định tại chuẩn chương trình).

- Điểm liệt của môn Năng khiếu (theo thang điểm 10): Từ 1,0 điểm trở xuống.

- Thí sinh chỉ được phép đăng ký 01 tổ hợp môn xét tuyển/ngành, không giới hạn số nguyện vọng ngành đăng ký xét tuyển (Nhà trường xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

đ) Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá năng lực

*) Đối với các ngành đào tạo giáo viên

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cấp THPT (hoặc tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên;

- Riêng ngành Giáo dục thể chất kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cấp THPT hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,50 trở lên.

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục thể chất phù hợp không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

*) Đối với các ngành khác

Thí sinh phải có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 16,00 điểm theo thang điểm 30 (không áp dụng đối với thí sinh thuộc diện đặc cách xét tốt nghiệp THPT, thí sinh đạt giải quốc gia, quốc tế áp dụng phương thức ưu tiên xét tuyển và các chương trình đào tạo được quy định tại chuẩn chương trình).

- Điểm liệt của môn Năng khiếu (theo thang điểm 10): Từ 1,0 điểm trở xuống.

e) *Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường DHSP Hà Nội 2 (SP2E)*

*) Đối với các ngành đào tạo giáo viên

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cấp THPT (hoặc tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên;

- Riêng ngành Giáo dục thể chất kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cấp THPT hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,50 trở lên.

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục thể chất phù hợp không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

*) Đối với các ngành khác

Thí sinh phải có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 16,00 điểm theo thang điểm 30 (không áp dụng đối với thí sinh thuộc diện đặc cách xét tốt nghiệp THPT, thí sinh đạt giải quốc gia, quốc tế áp dụng phương thức ưu tiên xét tuyển và các chương trình đào tạo được quy định tại chuẩn chương trình).

- Điểm liệt của môn Năng khiếu (theo thang điểm 10): Từ 1,0 điểm trở xuống.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (PT301).

- Xét chuyển diện học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học; xét tuyển cử tuyển, lưu học sinh hiệp định hoặc ngoài hiệp định (PT301-DB)
 - Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (PT100).
 - Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT405).
 - Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (PT401).
 - Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2 kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT401-NK).
 - Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ) các ngành: Giáo dục Công dân, Sư phạm Tin học, Công nghệ thông tin, Khoa học vật liệu, Quản lý thể dục thể thao, Việt Nam học, Giáo dục học (dự kiến), Kinh tế chính trị (dự kiến) (PT200) .
 - Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ) kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT406).
 - Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PT402).
 - Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT402-NK).
- Lưu ý:
- Các phương thức PT405, PT401-NK, PT402-NK, PT406 chỉ áp dụng cho các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Quản lý thể dục thể thao.
 - Môn GDKT&PL: Giáo dục Kinh tế và Pháp luật.

- Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành, ngành	Mã ngành	Ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
1	7140201	Đào tạo giáo viên	7140201	Giáo dục Mầm non	323	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
						PT301-DB	Toán	Tiếng Anh	GDKT&PL	Lịch sử
						Các phương thức khác	Năng khiếu 1	Năng khiếu 1	Năng khiếu 1	Năng khiếu 1
2	7140202	Đào tạo giáo viên	7140202	Giáo dục Tiểu học	362	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
						PT301-DB	Toán	Toán	Toán	Toán
						Các phương thức khác	Tiếng Anh	Vật lý	Lịch sử	Địa lí
3	7140204	Đào tạo giáo viên	7140204	Giáo dục Công dân	118	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
						PT301-DB	Lịch sử	Địa lí	Toán	Tiếng Anh
						Các phương thức khác	GDKT&PL	GDKT&PL	GDKT&PL	GDKT&PL
4	7140206	Đào tạo giáo viên	7140206	Giáo dục Thể chất	150	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Toán	Toán
						PT301-DB	GDKT&PL	Toán	Sinh học	Hóa học
						Các phương thức khác	NK2	NK2	NK2	NK2
5	7140208	Đào tạo giáo viên	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	123	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
						PT301-DB	Toán	Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử
						Các phương thức khác	Tiếng Anh	Địa lí	Tiếng Anh	GDKT&PL
6	7140209	Đào tạo giáo viên	7140209	Sư phạm Toán học	298	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
						PT301-DB	Vật lý	Vật lý	Hóa học	Ngữ văn
						Các phương thức khác	Hóa học	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành, ngành	Mã ngành	Ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
7	7140210	Đào tạo giáo viên	7140210	Sư phạm Tin học	181	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
						PT301-DB	Ngữ văn	Tin học	Vật lý	Vật lý
						Các phương thức khác	Tiếng Anh	Vật lý	Tiếng Anh	Hóa học
8	7140211	Đào tạo giáo viên	7140211	Sư phạm Vật lý	196	PT301	Toán	Toán	Toán	Vật lý
						PT301-DB	Vật lý	Vật lý	Vật lý	Tiếng Anh
						Các phương thức khác	Tiếng Anh	Hóa học	Văn	Văn
9	7140212	Đào tạo giáo viên	7140212	Sư phạm Hóa học	185	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
						PT301-DB	Hóa học	Hóa học	Hóa học	Hóa học
						Các phương thức khác	Vật lý	Tiếng Anh	Sinh học	Tin học
10	7140213	Đào tạo giáo viên	7140213	Sư phạm Sinh học	127	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
						PT301-DB	Hóa học	Sinh học	Vật lý	Sinh học
						Các phương thức khác	Sinh học	Tiếng Anh	Sinh học	Ngữ văn
11	7140217	Đào tạo giáo viên	7140217	Sư phạm Ngữ văn	284	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
						PT301-DB	Lịch sử	Toán	Lịch sử	Địa lí
						Các phương thức khác	Địa lí	Tiếng Anh	Tiếng Anh	GDKT&PL
12	7140218	Đào tạo giáo viên	7140218	Sư phạm Lịch sử	117	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Toán
						PT301-DB	Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử
						Các phương thức khác	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	Địa lí

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành, ngành	Mã ngành	Ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
13	7140231	Đào tạo giáo viên	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	156	PT301	Ngữ văn	Toán	Ngữ văn	Ngữ văn
						PT301-DB	Toán	Vật lý	Lịch sử	Hóa học
						Các phương thức khác	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh
14	7140247	Đào tạo giáo viên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	244	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
						PT301-DB	Sinh học	Vật lý	Hóa học	Vật lý
						Các phương thức khác	Ngữ văn	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh
15	7140249	Đào tạo giáo viên	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	103	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Toán
						PT301-DB	Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử
						Các phương thức khác	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	Địa lí
16	7140219	Đào tạo giáo viên	7140219	Sư phạm Địa lí (dự kiến)	54	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Toán
						PT301-DB	Địa lí	Địa lí	Địa lí	Địa lí
						Các phương thức khác	Lịch sử	GDKT&PL	Tiếng Anh	Lịch sử
17	7220201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	7220201	Ngôn ngữ Anh	112	PT301	Ngữ văn	Toán	Ngữ văn	Ngữ văn
						PT301-DB	Toán	Vật lý	Lịch sử	Hóa học
						Các phương thức khác	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh
18	7220204	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	251	PT301	Toán	Toán	Toán	Ngữ văn
						PT301-DB	Ngữ văn	Ngữ văn	Vật lý	Lịch sử
						Các phương thức khác	Tiếng Anh	Tiếng Trung Quốc	Tiếng Anh	Tiếng Anh

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành, ngành	Mã ngành	Ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
19	7310403	Tâm lý học	7310403	Tâm lý học giáo dục	190	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
						PT301-DB	Toán	Lịch sử	Toán	GDKT&PL
						Các phương thức khác	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Sinh học	Tiếng Anh
20	7310630	Khu vực học	7310630	Việt Nam học	152	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
						PT301-DB	GDKT&PL	Lịch sử	Toán	Địa lí
						Các phương thức khác	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh
21	7420201	Sinh học ứng dụng	7420201	Công nghệ sinh học	126	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
						PT301-DB	Hóa học	Sinh học	Vật lý	Sinh học
						Các phương thức khác	Sinh học	Tiếng Anh	Sinh học	Ngữ văn
22	7440122	Khoa học vật chất	7440122	Khoa học Vật liệu	198	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
						PT301-DB	Vật lý	Vật lý	Vật lý	Tiếng Anh
						Các phương thức khác	Tiếng Anh	Hóa học	Văn	Văn
23	7520301	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	7520301	Kỹ thuật hóa học	169	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
						PT301-DB	Hóa học	Hóa học	Hóa học	Hóa học
						Các phương thức khác	Vật lý	Tiếng Anh	Sinh học	Tin học
24	7810301	Thể dục, thể thao	7810301	Quản lý thể dục thể thao	107	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Toán	Toán
						PT301-DB	GDKT&PL	Toán	Sinh học	Hóa học
						Các phương thức khác	NK2	NK2	NK2	NK2

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành, ngành	Mã ngành	Ngành tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
						khác				
25	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	201	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
						PT301-DB	Ngữ văn	Tin học	Vật lý	Vật lý
						Các phương thức khác	Tiếng Anh	Vật lý	Tiếng Anh	Hóa học
26	7460112	Toán học	7460112	Toán ứng dụng	134	PT301	Toán	Toán	Toán	Toán
						PT301-DB	Vật lý	Vật lý	Hóa học	Ngữ văn
						Các phương thức khác	Hóa học	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh
27	7140101	Khoa học giáo dục	7140101	Giáo dục học (dự kiến)	48	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
						PT301-DB	Toán	Toán	Toán	Toán
						Các phương thức khác	Tiếng Anh	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL
28	7310102	Kinh tế học	7310102	Kinh tế chính trị (dự kiến)	60	PT301	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
						PT301-DB	Lịch sử	Lịch sử	Toán	GDKT&PL
						Các phương thức khác	GDKT&PL	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh

Ghi chú: Với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ), môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật thay bằng môn Giáo dục công dân đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 về trước.

1.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển, xét tuyển

a) Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sử dụng tiêu chí phụ xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

b) Điểm ưu tiên xét tuyển (ĐƯT)

- ĐƯT = ĐƯT theo đối tượng chính sách + ĐƯT theo khu vực. Tổng điểm ưu tiên không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét.

- ĐƯT đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐƯT} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.}$$

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

1.6. Tổ chức tuyển sinh

- Tuyển sinh đợt 1: thời gian, hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển, các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo theo thời gian ấn định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thời gian của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (sẽ được cập nhật và thông báo trên website tuyển sinh của Nhà trường).

- Nhà trường tổ chức tuyển sinh các đợt tiếp theo sau khi kết thúc tuyển sinh đợt 1 theo kế hoạch của Bộ GDĐT cho đến hết tháng 12 năm 2026 (nếu còn chỉ tiêu). Kế hoạch cụ thể sẽ được thông báo trên website tuyển sinh của Nhà trường.

1.7. Chính sách ưu tiên

Nhà trường xét tuyển thẳng theo thứ tự ưu tiên lần lượt từ đối tượng thuộc mục II.1.2.1.1.1 cho đến mục II.1.2.1.1.4 cho đến hết chỉ tiêu.

1.8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển hoặc xét tuyển thẳng: 20.000 đ/nguyện vọng.

- Lệ phí thi tuyển các môn Năng khiếu: 300.000 đ/hồ sơ.

1.9. Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành

Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Nhà trường sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

1.10. Các nội dung khác

1.10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Mức trần học phí từ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2026 - 2027 (đơn vị tính: đồng/sinh viên):

Năm học	Khối ngành I	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII
2023 - 2024	12.500.000	13.500.000	14.500.000	12.000.000
2024 - 2025	14.100.000	15.200.000	16.400.000	15.000.000
2025 - 2026	15.900.000	17.100.000	18.500.000	16.900.000
2026 - 2027	17.900.000	19.300.000	20.900.000	19.100.000

- Mức trần học phí sẽ thay đổi khi Nhà nước ban hành các Quy định mới về học phí/chi phí đào tạo hoặc văn bản pháp luật thay thế Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

- Danh mục khối ngành đào tạo trình độ đại học:

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Khối ngành
1	7140201	Giáo dục Mầm non	I
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	I
3	7140204	Giáo dục Công dân	I
4	7140206	Giáo dục Thể chất	I
5	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	I
6	7140209	Sư phạm Toán học	I
7	7140210	Sư phạm Tin học	I
8	7140211	Sư phạm Vật lý	I
9	7140212	Sư phạm Hóa học	I
10	7140213	Sư phạm Sinh học	I
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	I
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	I

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Khối ngành
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	I
14	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	I
15	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	I
16	7140219	Sư phạm Địa lí (dự kiến)	I
17	7440122	Khoa học vật liệu	IV
18	7520301	Kỹ thuật hóa học	IV
19	7420201	Công nghệ sinh học	IV
20	7460112	Toán ứng dụng	V
21	7480201	Công nghệ thông tin	V
22	7220201	Ngôn ngữ Anh	VII
23	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	VII
24	7310630	Việt Nam học	VII
25	7310403	Tâm lý học giáo dục	VII
26	7810301	Quản lý thể dục thể thao	VII
27	7140101	Giáo dục học (dự kiến)	I
28	7310102	Kinh tế chính trị (dự kiến)	VII

1.10.2. Tài chính

1.10.2.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 298,23 tỷ đồng

1.10.2.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

+ Nhóm ngành I: 33,78 triệu đồng;

+ Nhóm ngành IV: 36,15 triệu đồng;

+ Nhóm ngành V: 39,04 triệu đồng;

+ Nhóm ngành VII: 35,79 triệu đồng.

1.10.3. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc xét tuyển đại học chính quy năm 2026

Điện thoại	Email
0812012626 0813005757	tuyensinh@hpu2.edu.vn

1.10.4. Học bổng và quyền lợi của thí sinh trúng tuyển khi nhập học

a) Hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt

Từ năm học 2021 - 2022 sinh viên sư phạm được hưởng hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ. Theo đó, sinh viên học các ngành sư phạm sẽ được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu của Trường và hỗ trợ chi phí sinh hoạt 3,63 triệu đồng/tháng.

b) Học bổng (trung bình Nhà trường dành 7-8 tỉ/năm học làm quỹ học bổng cho sinh viên)

- Học bổng khuyến khích học tập (xét, cấp cho sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện trong học kì đạt kết quả từ Khá trở lên); Mức học bổng căn cứ theo Quyết định số 1712/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2 về việc ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên đại học hệ chính quy Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Học bổng khác: Áp dụng xét, cấp cho sinh viên có thành tích học tập, rèn luyện xuất sắc và sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn vượt khó vươn lên trong học tập, sinh viên là người dân tộc thiểu số, sinh viên khuyết tật, Nguồn kinh phí từ các nguồn xã hội hóa và quỹ Khuyến học của Trường.

c) Quyền lợi của thí sinh khi trúng tuyển nhập học

- Đối với thí sinh diện tuyển thẳng nhập học được trao học bổng mức 600.000đ/tháng ở học kì đầu tiên.

- Được xét, chọn trao học bổng vào đầu khóa học cho các sinh viên có điểm trúng tuyển cao.

- Được xét, chọn trao học bổng khuyến học do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tài trợ.

- Được xét chọn đi học đại học ở nước ngoài theo quy định hiện hành.

- Được xét chọn vào các lớp học chuyên ngành bằng tiếng Anh của Nhà trường theo ngành đã nhập học.

- Được tham gia xét tuyển học ngành 2 để lấy bằng đại học thứ 2 theo hình thức đào tạo chính quy theo quy định hiện hành.

1.11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

1.11.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2024, năm 2025

a) Phương thức tuyển sinh năm 2024

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển;
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2024;
- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ);
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP.Hồ Chí Minh, Trường ĐHSP Hà Nội năm 2024.
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao).
- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT năm 2024 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao).
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP.Hồ Chí Minh năm 2024 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao).
- Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học.

b) Phương thức tuyển sinh năm 2025

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (PT301).
- Xét chuyển diện học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học; xét tuyển cử tuyển, lưu học sinh hiệp định hoặc ngoài hiệp định (PT301-DB)
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (PT100).
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT405).
- Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (PT401).
- Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2 kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT401-NK).
- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (PT200).
- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ) kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT406).
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PT402).
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT402-NK).

1.11.2. Điểm trúng tuyển của năm 2024, 2025 theo phương thức sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành đào tạo	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
1	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140201	Giáo dục Mầm non	184	175	25.73	304	304	26.12
2	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140202	Giáo dục Tiểu học	190	171	27.39	244	193	26.33
3	7140204	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140204	Giáo dục Công dân	79	69	27.94	126	126	27.1
4	7140206	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140206	Giáo dục Thể chất	108	108	20	123	118	23.25
5	7140208	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	28	25	27.63	120	114	27.06
6	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140209	Sư phạm Toán học	198	194	26.83	238	212	27.64
7	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140210	Sư phạm Tin học	118	113	24.85	137	127	24.32
8	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140211	Sư phạm Vật lý	20	19	26.81	81	81	27.17
9	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140212	Sư phạm Hóa học	25	25	26.54	166	165	26.22

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành đào tạo	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
10	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140213	Sư phạm Sinh học	20	17	26.33	56	56	24.2
11	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140217	Sư phạm Ngữ văn	70	60	28.83	170	150	28.52
12	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140218	Sư phạm Lịch sử	31	25	28.83	150	138	28.31
13	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	101	100	27.2	180	151	27.2
14	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	60	56	25.57	220	211	24.71
15	7140249	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	152	143	28.42	222	217	28.03
16	7420201	Khoa học sự sống	7420201	Công nghệ sinh học	30	21	15.35	30	25	21.75
17	7440122	Khoa học tự nhiên	7440122	Khoa học vật liệu	25	13	18.85	25	20	22.95
18	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	74	60	21.6	150	105	21.6
19	7220204	Nhân văn	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	138	130	26.14	278	246	23.78
20	7220201	Nhân văn	7220201	Ngôn ngữ Anh	98	91	25.94	152	151	25

TT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành đào tạo	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
21	7310403	Khoa học xã hội và hành vi	7310403	Tâm lý học giáo dục	68	60	26.68	150	127	26.68
22	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	7310630	Việt Nam học	90	77	25.07	102	78	26.3
23	7810301	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7810301	Quản lý thể dục thể thao	52	30	18	52	47	20.25
24	7460112	Toán và thống kê	7460112	Toán ứng dụng				30	29	24.7
25	7520301	Kỹ thuật	7520301	Kỹ thuật hóa học				50	43	22.09
Tổng					1959	1782		3556	3234	

2. Tuyển sinh đào tạo thường xuyên

Nhà trường tuyển sinh liên thông đối với người có văn bằng khác:

a. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác (Chi tiết xem Phụ lục 1).

b. Người đã tốt nghiệp cao đẳng được dự tuyển và học liên thông lên đại học để nhận bằng tốt nghiệp đại học (Chi tiết xem Phụ lục 1).

c. Đường link công khai tuyển sinh đào tạo thường xuyên tại địa chỉ:
<https://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

Phú Thọ, ngày tháng 02 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

Cán bộ kê khai:

- Họ và tên: Nguyễn Văn Thụ
- Điện thoại: 0812012626
- Email: nvthu@hpu2.edu.vn

Nguyễn Quang Huy